

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****LUẬT
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

2. Luật số 78/2025/QH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa¹.

¹ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch của Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, Luật Đường sắt số 06/2017/QH14, Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13, Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13, Luật Đề điều số 79/2006/QH11, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, Luật Đo lường số 04/2011/QH13, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, Luật Xuất bản số 19/2012/QH13, Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh²

Luật này quy định biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng³

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

doanh nghiệp số 69/2014/QH13, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12, Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2009/QH12, Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật Dầu khí năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2000/QH10 và Luật số 10/2008/QH12, Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 92/2015/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12, Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12.”.

Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.”.

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Giải thích từ ngữ⁴

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Sản phẩm* là kết quả đầu ra của quá trình chế tạo, sản xuất hoặc kết quả đầu ra không tồn tại dưới dạng vật chất được tạo ra từ các hoạt động dịch vụ.

2. *Hàng hóa* là sản phẩm được đưa vào lưu thông trên thị trường, phục vụ mục đích tiêu dùng, sử dụng hoặc kinh doanh.

3. *Chất lượng sản phẩm, hàng hóa* là tổng hợp các đặc tính của sản phẩm, hàng hóa đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc yêu cầu quản lý theo quy định của luật có liên quan.

4. *Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa* là việc tổ chức và thực hiện biện pháp kiểm soát việc tuân thủ yêu cầu của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc yêu cầu quản lý theo quy định của luật có liên quan.

5. *Rủi ro của sản phẩm, hàng hóa* là khả năng xảy ra các sự kiện không mong muốn trong suốt quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng sản phẩm, hàng hóa có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng, an toàn hoặc tính phù hợp của sản phẩm, hàng hóa, từ đó tác động đến quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng, doanh nghiệp và các bên liên quan.

6. *Mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa* là khả năng xảy ra rủi ro liên quan đến sản phẩm, hàng hóa trong toàn bộ vòng đời của nó, được xác định bởi sự kết hợp giữa hệ quả khi sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc tính phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng xảy ra rủi ro trong thực tế.

7. *Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành xem xét, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường.

8. *Hệ chiếu số của sản phẩm* là tập hợp các thông tin về sản phẩm và chuỗi cung ứng của sản phẩm đó, được lưu trữ bằng mã vạch hoặc các phương thức phù hợp hoặc thông qua cơ sở dữ liệu thông tin bằng đường dẫn, bảo đảm có thể đọc hoặc kết nối được thông qua thiết bị phù hợp.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 4. Áp dụng pháp luật⁵

Hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải tuân theo quy định của Luật này. Trường hợp luật có liên quan quy định khác về quản lý chất lượng thì áp dụng theo quy định của luật đó và nguyên tắc quy định tại các điểm a, b và đ khoản 4 Điều 5 của Luật này.

Điều 5. Nguyên tắc phân loại và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa⁶

1. Sản phẩm, hàng hóa được phân loại dựa trên mức độ rủi ro, phù hợp thông lệ quốc tế; cảnh báo của tổ chức quốc tế có liên quan đối với sản phẩm, hàng hóa; khả năng quản lý của cơ quan nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Sản phẩm, hàng hóa được phân thành ba loại sau đây:

- a) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro thấp;
- b) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình;
- c) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao.

3. Tiêu chí đánh giá rủi ro bao gồm: mức độ tác động đến sức khỏe, môi trường, khả năng kiểm soát chuỗi cung ứng và cảnh báo từ tổ chức quốc tế.

4. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Việc quản lý sản phẩm, hàng hóa phải bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch, khách quan, phù hợp với mức độ rủi ro; không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và chủ thể có liên quan, phù hợp với thông lệ quốc tế, không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết; bảo vệ quyền của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và người tiêu dùng;

b) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro thấp phải được tổ chức, cá nhân tự công bố tiêu chuẩn áp dụng;

c) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình phải được tổ chức, cá nhân tự công bố tiêu chuẩn áp dụng; phải tự đánh giá hoặc do tổ chức chứng nhận được

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

công nhận thực hiện chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

d) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao phải được tổ chức, cá nhân tự công bố tiêu chuẩn áp dụng và do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao phải được quản lý theo danh mục gắn với yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng, trong đó xác định rõ sản phẩm, hàng hóa được áp dụng biện pháp quản lý khác theo quy định của luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa⁷

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến cho sản phẩm, hàng hóa và công tác quản lý, điều hành sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường; tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, tham gia vào hoạt động đánh giá sự phù hợp.

2. Xây dựng chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa; hỗ trợ nâng cao năng lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hạ tầng chất lượng quốc gia.

3. Đầu tư, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia đáp ứng yêu cầu sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; đa dạng hóa, đổi mới phương thức tuyên truyền, xây dựng ý thức sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông sản phẩm, hàng hóa có chất lượng, vì quyền lợi người tiêu dùng, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; nâng cao nhận thức xã hội về tiêu dùng, xây dựng tập quán tiêu dùng văn minh, phát triển bền vững; tuyên truyền về vai trò của Giải thưởng chất lượng quốc gia.

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Thúc đẩy hợp tác quốc tế về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để mở rộng thị trường xuất khẩu; ưu tiên ký kết và khuyến khích thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp giữa Việt Nam và các đối tác quốc tế, không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết, tiết kiệm chi phí tuân thủ và tạo thuận lợi thương mại cho hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế.

6. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc và công nghệ số để minh bạch thông tin về xuất xứ, quy trình sản xuất, chuỗi cung ứng và chất lượng sản phẩm; xây dựng cơ chế chứng nhận chuỗi cung ứng có khả năng xác thực độc lập, khách quan, phù hợp thông lệ quốc tế nhằm nâng cao tính minh bạch chất lượng, truy xuất nguồn gốc và ngăn ngừa hành vi gian lận thương mại.

Điều 6a. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa⁸

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi cả nước.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Luật này.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể việc thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh sau khi trao đổi, thống nhất với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực cơ yếu.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 6b. Hạ tầng chất lượng quốc gia⁹

1. Hạ tầng chất lượng quốc gia là bộ phận cấu thành của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bao gồm các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, công nhận và các chính sách, quy định có liên quan về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia gắn với định hướng phát triển bền vững, chuyển đổi số.

2. Phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo hướng tập trung, thống nhất, hiện đại và hội nhập quốc tế, dựa trên nền tảng công nghệ số, bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Thống nhất, đồng bộ hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp và kiểm tra chất lượng từ trung ương đến địa phương;

b) Kết nối, chia sẻ, khai thác hiệu quả các nguồn lực để phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo lộ trình và được đánh giá, báo cáo định kỳ. Việc chia sẻ dữ liệu được thực hiện định kỳ và đột xuất, bảo đảm đầy đủ, kịp thời, chính xác để phục vụ công tác kiểm tra, cảnh báo và quản lý chất lượng trên phạm vi toàn quốc;

c) Phát triển tổ chức, mạng lưới chuyên gia và đội ngũ nhân lực về tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp đạt trình độ khu vực và quốc tế;

d) Ứng dụng công nghệ mới, xây dựng nền tảng số trong đánh giá sự phù hợp, thúc đẩy công nhận và thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp giữa Việt Nam và quốc tế;

đ) Xây dựng hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia giúp doanh nghiệp minh bạch thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, cơ quan quản lý chủ động giám sát, kiểm tra và người dân tham gia cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

e) Tăng cường hội nhập quốc tế về đánh giá sự phù hợp, tham gia đầy đủ diễn đàn, chương trình công nhận khu vực, quốc tế để hỗ trợ xuất khẩu và mở rộng thị trường.

3. Nhà nước đầu tư và huy động nguồn lực trong nước, quốc tế để xây dựng hạ tầng chất lượng quốc gia, phát triển sản phẩm công nghiệp công nghệ chiến lược, sản

⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

phẩm có đặc tính mới, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm ứng dụng công nghệ cao và nâng cao năng lực tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam.

4. Nhà nước ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước và huy động nguồn lực xây dựng hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia, kết nối với dữ liệu hải quan, dữ liệu kiểm tra chất lượng, thông tin truy xuất nguồn gốc, phản ánh từ người tiêu dùng và cảnh báo quốc tế; bảo đảm năng lực theo dõi, cảnh báo sớm và ngăn chặn kịp thời sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6c. Hỗ trợ nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong hạ tầng chất lượng quốc gia¹⁰

1. Tôn vinh, khen thưởng tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tôn vinh sản phẩm, hàng hóa thông qua giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định như sau:

a) Giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa bao gồm Giải thưởng chất lượng quốc gia và giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân;

b) Điều kiện, tiêu chí, thủ tục xét tặng Giải thưởng chất lượng quốc gia do Chính phủ quy định;

c) Điều kiện, tiêu chí, thủ tục xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia theo quy định của pháp luật với các nội dung sau đây:

a) Hỗ trợ tài chính từ ngân sách nhà nước thông qua chương trình tài trợ cho nghiên cứu, phát triển sản phẩm, công nghệ và cải tiến chất lượng sản phẩm;

b) Tạo điều kiện tham gia chương trình hợp tác quốc tế để mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao giá trị thương hiệu quốc gia;

c) Hỗ trợ việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp;

¹⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Hỗ trợ việc xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia, thông qua việc quảng bá sản phẩm đạt giải thưởng, giúp tăng thị phần trong và ngoài nước;

đ) Hỗ trợ trong việc phát triển sản phẩm thân thiện với môi trường, công nghệ xanh và giải pháp tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất.

4. Hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng theo quy định của pháp luật với các nội dung sau đây:

a) Áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực; tiêu chuẩn hệ thống quản lý mới; hệ thống truy xuất nguồn gốc, thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh và sản xuất thông minh;

b) Tư vấn, xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; hoạt động tư vấn, thử nghiệm và chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế theo hình thức tài trợ không hoàn lại.

5. Nhà nước chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thử nghiệm đối với sản phẩm xuất khẩu chủ lực của quốc gia do tổ chức thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế thực hiện; hỗ trợ chi phí chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy do cơ quan nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật.

6. Nhà nước hỗ trợ cung cấp thông tin về tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, kết nối với các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, thúc đẩy thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp tạo thuận lợi cho thương mại. Nhà nước tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia rà soát, góp ý, sửa đổi hoặc xây dựng tiêu chuẩn phục vụ sản xuất và xuất khẩu, đặc biệt đối với ngành, lĩnh vực chưa có tiêu chuẩn hoặc áp dụng công nghệ mới.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6d. Truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa¹¹

1. Việc truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa phải được thực hiện trên nguyên tắc trung thực, khách quan, bảo đảm tính xác thực và khả năng xác minh, không gây cản trở lưu thông hàng hóa và thống nhất với

¹¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

quy định của pháp luật về hải quan, thương mại, thuế, phòng vệ thương mại và quy định khác của luật có liên quan; hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh nguồn gốc, quy trình sản xuất, thành phần và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

2. Đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, việc truy xuất nguồn gốc là bắt buộc và do Bộ, cơ quan ngang Bộ xác định, có lộ trình thực hiện, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với năng lực của doanh nghiệp và đặc thù phát triển của từng ngành hàng.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông sản phẩm, hàng hóa được khuyến khích và hỗ trợ triển khai truy xuất nguồn gốc, phù hợp với quy mô, đặc điểm ngành hàng và điều kiện sản xuất, kinh doanh.

Điều 6đ. Ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa¹²

1. Ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để bảo đảm minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời sản phẩm, hàng hóa, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và hội nhập quốc tế.

2. Khuyến khích ứng dụng công nghệ trong các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra, giám sát chất lượng và quản lý thông tin sản phẩm, hàng hóa, bao gồm:

a) Quản lý chuỗi cung ứng thông qua mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc, nhãn điện tử và nền tảng số;

b) Thu thập, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ kiểm tra, kiểm tra sau lưu thông trên thị trường, thanh tra, cảnh báo và xử lý vi phạm;

c) Áp dụng hộ chiếu số của sản phẩm, nhãn điện tử và thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

d) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và công nghệ số tiên tiến trong các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra, giám sát chất lượng và quản lý thông tin sản phẩm, hàng hóa.

¹² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Nhà nước có chính sách thúc đẩy ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng dữ liệu và phát triển nguồn nhân lực phục vụ hoạt động ứng dụng công nghệ quy định tại Điều này.

4. Việc ứng dụng công nghệ số, nhãn điện tử, mã số, mã vạch và hệ thống truy xuất nguồn gốc phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu trong toàn bộ quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý và chia sẻ dữ liệu; phải tuân thủ nguyên tắc về bảo mật thông tin, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7.¹³ (được bãi bỏ)

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Sản xuất sản phẩm, nhập khẩu, mua bán hàng hóa đã bị Nhà nước cấm lưu thông.
2. Sản xuất sản phẩm, xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hóa, trao đổi, tiếp thị sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
3. Xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hóa không có nguồn gốc rõ ràng.
4. Xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hóa, trao đổi, tiếp thị sản phẩm, hàng hóa đã hết hạn sử dụng.
5. Dùng thực phẩm, dược phẩm không bảo đảm chất lượng hoặc đã hết hạn sử dụng làm từ thiện hoặc cho, tặng để sử dụng cho người.
6. Cố tình cung cấp sai hoặc giả mạo kết quả thử nghiệm, kiểm tra, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
7. Giả mạo hoặc sử dụng trái phép dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các dấu hiệu khác về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
8. Thay thế, đánh tráo, thêm, bớt thành phần hoặc chất phụ gia, pha trộn tạp chất làm giảm chất lượng sản phẩm, hàng hóa so với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- 9.¹⁴ Thông tin, quảng cáo sai sự thật hoặc có hành vi gian dối về chất lượng, nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa; kinh doanh sản phẩm, hàng hóa không

¹³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ, đặc biệt trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử, gây nhầm lẫn hoặc lừa dối người tiêu dùng.

10.¹⁵ Che giấu thông tin về mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, an toàn của động vật, thực vật, tài sản hoặc môi trường.

11. Sản xuất, chế biến sản phẩm, hàng hóa bằng nguyên liệu, vật liệu cấm sử dụng để sản xuất, chế biến sản phẩm, hàng hóa đó.

12. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cản trở bất hợp pháp, gây phiền hà, sách nhiễu đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân hoặc bao che hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

13. Lợi dụng hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để gây phương hại cho lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

14.¹⁶ Thực hiện hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa gây nhầm lẫn, gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỐI VỚI CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Mục 1

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, KINH DOANH

Điều 9. Quyền của tổ chức, cá nhân sản xuất¹⁷

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁷ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

1. Quyết định và công bố mức chất lượng sản phẩm do mình sản xuất, cung cấp.
2. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để bảo đảm chất lượng sản phẩm.
- 3.¹⁸ Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thực hiện đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
4. Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho sản phẩm theo quy định của pháp luật.
- 5.¹⁹ Yêu cầu tổ chức, cá nhân bán hàng hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
6. Khiếu nại kết luận của đoàn kiểm tra, quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
- 7.²⁰ Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan.
- 8.²¹ Được tiếp cận thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và chính sách ưu đãi của Nhà nước liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- 9.²² Áp dụng các giải pháp truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 10. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất²³

1.²⁴ Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 28 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất.

2. Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hóa, bao bì, trong tài liệu kèm theo hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

3. Thông tin trung thực về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4.²⁵ Cảnh báo về mức độ rủi ro của sản phẩm và cách phòng ngừa cho tổ chức, cá nhân bán hàng và người tiêu dùng.

5. Thông báo yêu cầu về vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa.

6. Cung cấp thông tin về việc bảo hành và thực hiện việc bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho người mua, người tiêu dùng.

7.²⁶ Thực hiện việc sửa chữa, đổi hàng hoặc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật và trả lại tiền cho người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

8.²⁷ Kịp thời ngừng sản xuất, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

²³ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

9. Thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng. Trong trường hợp phải tiêu hủy hàng hóa thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.

10.²⁸ Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan.

11. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

12.²⁹ Trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 23a của Luật này; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại Điều 47 của Luật này; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

13. Chứng minh kết quả sai và lỗi của tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Luật này.

14.³⁰ Cập nhật, cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền.

15.³¹ Thiết lập và vận hành hệ thống tiếp nhận thông tin, bồi thường khi sản phẩm không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, gây hại cho người tiêu dùng, phù hợp với quy mô và điều kiện hoạt động; bảo đảm tiếp cận thuận lợi, giải quyết công bằng, kịp thời.

16.³² Lưu giữ hồ sơ và cung cấp thông tin về chất lượng, kết quả đánh giá sự phù hợp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

²⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm h khoản 4 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 11. Quyền của tổ chức, cá nhân nhập khẩu³³

1. Quyết định lựa chọn mức chất lượng của hàng hóa do mình nhập khẩu.
- 2.³⁴ Yêu cầu tổ chức, cá nhân xuất khẩu cung cấp hàng hóa đúng chất lượng đã thỏa thuận theo hợp đồng.
- 3.³⁵ Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa do mình nhập khẩu.
4. Sử dụng dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các dấu hiệu khác cho hàng hóa nhập khẩu theo quy định.
5. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng sản phẩm, hàng hóa do mình nhập khẩu.
- 6.³⁶ Yêu cầu tổ chức, cá nhân bán hàng hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
7. Khiếu nại kết luận của kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra, quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
- 8.³⁷ Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan.
- 9.³⁸ Được tiếp cận thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật và chính sách ưu đãi của Nhà nước liên quan đến hoạt động nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn hàng hóa và tuân thủ quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

³³ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

10.³⁹ Được cung cấp hoặc tra cứu thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa do mình nhập khẩu thông qua cơ sở dữ liệu do nước xuất khẩu hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp, để phục vụ yêu cầu công khai, minh bạch và giám sát chất lượng.

Điều 12. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu⁴⁰

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

2.⁴¹ Chịu trách nhiệm về chất lượng, ghi nhãn hàng hóa và lưu giữ hồ sơ nhập khẩu theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa do mình nhập khẩu; cung cấp đầy đủ, chính xác tài liệu liên quan đến chất lượng hàng hóa cho tổ chức, cá nhân bán hàng theo quy định của pháp luật để phục vụ truy xuất nguồn gốc, giám sát thị trường và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3.⁴² Thông tin trung thực về chất lượng và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, hàng hóa.

4. Tổ chức và kiểm soát quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản để duy trì chất lượng hàng hóa.

5. Thông báo điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản hàng hóa theo quy định của pháp luật.

6.⁴³ Cảnh báo về mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa và cách phòng ngừa cho tổ chức, cá nhân bán hàng và người tiêu dùng.

³⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

7.⁴⁴ Cung cấp thông tin về việc bảo hành và thực hiện việc bảo hành hàng hóa cho tổ chức, cá nhân bán hàng, người tiêu dùng. 8.⁴⁵ Thực hiện việc sửa chữa, đổi hàng hoặc thu hồi sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật và trả lại tiền cho người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. 9.⁴⁶ Kịp thời ngừng nhập khẩu, thông báo cho các bên liên quan và có biện pháp khắc phục hậu quả khi phát hiện hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

10. Tái xuất hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

11.⁴⁷ Tiêu hủy, tái chế, thay đổi mục đích sử dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nhưng không tái xuất được; chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy, tái chế, thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy, tái chế, thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa theo quy định của pháp luật.

12. Thu hồi, xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng.

13.⁴⁸ Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan.

14. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

15.⁴⁹ Trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại Điều 47 của Luật này; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

⁴⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

16.⁵⁰ Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động đánh giá rủi ro, giám sát và cảnh báo sớm đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

17.⁵¹ Công khai thông tin liên hệ và hệ thống tiếp nhận phản ánh về chất lượng hàng hóa nhập khẩu; phối hợp giải quyết khiếu nại, tranh chấp phát sinh liên quan đến chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

18.⁵² Thiết lập và vận hành hệ thống tiếp nhận thông tin, bồi thường khi sản phẩm không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, gây hại cho người tiêu dùng, phù hợp với quy mô và điều kiện hoạt động; bảo đảm tiếp cận thuận lợi, giải quyết công bằng, kịp thời.

Điều 13. Quyền của tổ chức, cá nhân xuất khẩu⁵³

1. Quyết định lựa chọn mức chất lượng của hàng hóa xuất khẩu.
2. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng hàng hóa xuất khẩu.
3. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng hàng hóa cho đến thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa đó cho người nhập khẩu.
- 4.⁵⁴ *(được bãi bỏ)*

⁴⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵³ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Yêu cầu người nhập khẩu hàng hóa hợp tác trong việc thu hồi và xử lý hàng hóa không bảo đảm chất lượng theo thỏa thuận.

6. Khiếu nại quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

7.⁵⁵ Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan.

8.⁵⁶ Được tiếp cận thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và chính sách ưu đãi của Nhà nước liên quan đến tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp, truy xuất nguồn gốc và các điều kiện chất lượng hàng hóa xuất khẩu.

9.⁵⁷ Được sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức trong nước hoặc tổ chức nước ngoài trong trường hợp các kết quả này đã được công nhận hoặc thừa nhận lẫn nhau theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 14. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu⁵⁸

1. Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Điều 32 của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa.

2. Thực hiện các biện pháp xử lý hàng hóa xuất khẩu không phù hợp theo quy định tại Điều 33 của Luật này. Trong trường hợp phải tiêu hủy hàng hóa thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tiêu hủy hàng hóa và chịu trách nhiệm về hậu quả của việc tiêu hủy hàng hóa theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

⁵⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁸ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4.⁵⁹ Trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 23a của Luật này, chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại Điều 47 của Luật này và chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

5.⁶⁰ Cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về tiêu chuẩn áp dụng và truy xuất nguồn gốc của hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu có yêu cầu theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

6.⁶¹ Tuân thủ các quy định của pháp luật nước nhập khẩu, hợp đồng thương mại hoặc điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7.⁶² Tổ chức thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với hàng hóa xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

Điều 15. Quyền của tổ chức, cá nhân bán hàng⁶³

1. Quyết định cách thức kiểm tra chất lượng hàng hóa.
2. Lựa chọn tổ chức đánh giá sự phù hợp để thử nghiệm, giám định hàng hóa.
3. Quyết định các biện pháp kiểm soát nội bộ để duy trì chất lượng hàng hóa.
4. Được giải quyết tranh chấp theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này và yêu cầu người sản xuất, người nhập khẩu đã cung cấp hàng hóa bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này.

⁵⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶³ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Khiếu nại kết luận của kiểm soát viên chất lượng, đoàn kiểm tra và quyết định của cơ quan kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6.⁶⁴ Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan.

7.⁶⁵ Được truy cập, tiếp cận thông tin truy xuất nguồn gốc và dữ liệu chất lượng sản phẩm, hàng hóa từ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoặc hệ thống thông tin điện tử theo quy định của pháp luật để phục vụ việc bán hàng, cung cấp thông tin minh bạch cho người tiêu dùng.

8.⁶⁶ Được hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật từ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu trong việc kiểm tra, bảo quản, vận chuyển, cung cấp thông tin và thực hiện nghĩa vụ liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 16. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng⁶⁷

1.⁶⁸ Tuân thủ các điều kiện bảo đảm chất lượng đối với hàng hóa lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 34a của Luật này và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa.

2. Kiểm tra nguồn gốc hàng hóa, nhãn hàng hóa, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy, các tài liệu liên quan đến chất lượng hàng hóa.

3.⁶⁹ Thông tin trung thực về chất lượng và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, hàng hóa.

⁶⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁷ Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Áp dụng các biện pháp để duy trì chất lượng hàng hóa trong vận chuyển, lưu giữ, bảo quản.

5. Thông báo cho người mua điều kiện phải thực hiện khi vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và sử dụng hàng hóa.

6. Cung cấp thông tin về việc bảo hành hàng hóa cho người mua.

7.⁷⁰ Cung cấp tài liệu, thông tin đối với hàng hóa bị kiểm tra cho đoàn kiểm tra, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

8.⁷¹ Kịp thời cung cấp thông tin về mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao của sản phẩm, hàng hóa và cách phòng ngừa cho người mua khi nhận được thông tin cảnh báo từ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu.

9.⁷² Kịp thời dừng bán hàng và thông báo cho tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu và người mua khi phát hiện sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của luật khác về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

10. Hoàn lại tiền hoặc đổi hàng mới, nhận lại hàng có khuyết tật bị người mua trả lại.

11.⁷³ Hợp tác với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của luật khác về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

12.⁷⁴ Bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan.

⁷⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

13. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

14.⁷⁵ Trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm theo quy định tại Điều 23a của Luật này; chi phí lấy mẫu, thử nghiệm, giám định theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

15.⁷⁶ Tuân thủ quy định của pháp luật về thương mại điện tử, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa khi bán hàng trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử.

16.⁷⁷ Kiểm tra, xác minh thông tin sản phẩm, hàng hóa đăng tải trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử do mình quản lý hoặc sử dụng để bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; pháp luật về nhãn hàng hóa và truy xuất nguồn gốc.

17.⁷⁸ Thiết lập và duy trì hệ thống tiếp nhận phản ánh, khiếu nại về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phối hợp với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu để xử lý, giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

18.⁷⁹ Dừng bán sản phẩm, hàng hóa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc đã có quyết định thu hồi, tạm dừng lưu thông trên thị trường.

19.⁸⁰ Thiết lập cơ chế tiếp nhận, giải quyết yêu cầu bồi thường khi sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mất an toàn cho người tiêu dùng, phù hợp với quy mô và điều kiện hoạt động; bảo đảm tiếp cận thuận lợi, giải quyết công bằng, kịp thời.

⁷⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 10 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Mục 2
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG, TỔ CHỨC XÃ HỘI
THAM GIA BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG
VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP⁸¹

Điều 17. Quyền của người tiêu dùng

1.⁸² Được cung cấp thông tin trung thực về đặc tính an toàn, chất lượng, hướng dẫn vận chuyển, lưu giữ, bảo quản, sử dụng sản phẩm, hàng hóa; được cung cấp thông tin về tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông sản phẩm, hàng hóa trên thị trường.

2.⁸³ *(được bãi bỏ)*

3.⁸⁴ *(được bãi bỏ)*

4.⁸⁵ Được bồi thường thiệt hại theo quy định tại Mục 2 Chương V của Luật này và các quy định khác của luật có liên quan.

5.⁸⁶ Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông hàng hóa trên thị trường, thực hiện nghĩa vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

6. Yêu cầu tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trợ giúp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

⁸¹ Tên Mục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

7.⁸⁷ Được truy xuất nguồn gốc, tra cứu, đối chiếu thông tin đầy đủ, minh bạch về đặc tính chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn áp dụng và kết quả đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa thông qua nhãn hàng hóa, nhãn điện tử, mã số, mã vạch hoặc các phương tiện phù hợp khác.

8.⁸⁸ Được tiếp cận và sử dụng hệ thống phản ánh, khiếu nại trực tuyến, trực tiếp do tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cung cấp.

9.⁸⁹ Được tiếp cận thông tin cảnh báo về sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tài sản hoặc môi trường do cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường cung cấp.

10.⁹⁰ Quyền khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về thương mại điện tử và quy định khác của luật có liên quan.

Điều 18. Nghĩa vụ của người tiêu dùng⁹¹

1. Sử dụng sản phẩm, hàng hóa đúng mục đích, đúng hướng dẫn kỹ thuật; không gây nguy hại hoặc làm ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe, môi trường và quyền lợi của tổ chức, cá nhân khác.

2. Kiểm tra sản phẩm, hàng hóa trước khi nhận; kịp thời thông báo cho tổ chức, cá nhân bán hàng nếu phát hiện dấu hiệu bất thường.

⁸⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 12 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Tuân thủ quy định về bảo quản, sử dụng, vận hành và điều kiện bảo hành, bảo trì sản phẩm, hàng hóa.

4. Hợp tác với tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và cơ quan có thẩm quyền trong việc thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không an toàn hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của luật khác về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về thương mại điện tử và quy định khác của luật có liên quan.

Mục 3⁹² (được bãi bỏ)

Điều 19.⁹³ (được bãi bỏ)

Điều 20.⁹⁴ (được bãi bỏ)

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức xã hội nghề nghiệp⁹⁵

1. Quyền của tổ chức xã hội nghề nghiệp bao gồm:

a) Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về phương thức quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Góp ý xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Thực hiện phản biện xã hội trong lĩnh vực quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

⁹² Tên Mục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Khiếu nại, khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của thành viên trong tranh chấp liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

đ) Tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phản ánh, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về bất cập trong thực thi hoặc hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nghĩa vụ của tổ chức xã hội nghề nghiệp bao gồm:

a) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường; vận động thực hiện sản xuất, kinh doanh hàng hóa bảo đảm chất lượng, vì quyền lợi người tiêu dùng, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường;

b) Hỗ trợ, nâng cao nhận thức và vận động tổ chức, cá nhân tuân thủ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Tham gia thực hiện các chương trình, dự án nâng cao năng suất, chất lượng và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo phân công của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng⁹⁶

1. Quyền của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng bao gồm:

a) Đại diện cho người tiêu dùng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trong trường hợp nhận được khiếu nại, phản ánh về chất lượng sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, thông tin ghi trên nhãn hoặc chất lượng sản phẩm, hàng hóa cam kết trong hợp đồng;

b) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thực hiện cung cấp thông tin, phản ánh, cảnh báo sớm về sản phẩm, hàng hóa có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, ghi nhãn sai hoặc có rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tài sản, động vật, thực vật hoặc môi trường; tham gia khảo sát độc lập, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường hoặc trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử; tham gia phối hợp hậu kiểm, truy xuất nguồn gốc, đánh giá rủi ro để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

⁹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghĩa vụ của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng:

a) Bảo đảm tính khách quan, trung thực, minh bạch khi thực hiện các hoạt động khảo sát, phản ánh, thử nghiệm và phối hợp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Chia sẻ thông tin đầy đủ, kịp thời với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc rủi ro gây hại cho người tiêu dùng.

Chương III

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA TRONG SẢN XUẤT, XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG VÀ TRÊN NỀN TẢNG SỐ PHỤC VỤ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ⁹⁷

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 23. Công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy⁹⁸

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng được thể hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trên hàng hóa;

b) Trên bao bì hàng hóa;

c) Trên nhãn hàng hóa;

d) Trong tài liệu kèm theo sản phẩm, hàng hóa.

3. Việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

⁹⁷ Tên Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 23a. Chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy⁹⁹

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phải trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy theo thỏa thuận với tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy. Tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận phải công khai chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

2. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa thuộc chương trình, dự án hỗ trợ của Nhà nước, việc chi trả chi phí thử nghiệm, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy được thực hiện theo cơ chế tài chính và hướng dẫn cụ thể của cơ quan quản lý nhà nước.

Điều 23b. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp¹⁰⁰

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định là tổ chức đánh giá sự phù hợp đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hệ thống quản lý được công nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng theo quy định của pháp luật;

b) Có kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định thử nghiệm đối với tổ chức thử nghiệm;

c) Đăng ký hoạt động chỉ định với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp dựa trên cơ sở đánh giá tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, năng lực kỹ thuật, khả năng duy trì điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này và nhu cầu phục vụ quản lý nhà nước trong từng thời kỳ.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ quyết định chỉ định và công khai danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và được cập nhật định kỳ, bảo đảm tính minh bạch.

⁹⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định phải chịu sự kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất của cơ quan nhà nước để bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động và chất lượng kết quả đánh giá.

5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định nếu vi phạm quy định của pháp luật, tùy mức độ vi phạm, tổ chức đánh giá sự phù hợp sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Bộ, cơ quan ngang Bộ xem xét, quyết định thu hồi quyết định chỉ định trong trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp vi phạm quy định về hoạt động đánh giá sự phù hợp được chỉ định.

6. Nhà nước khuyến khích tổ chức đánh giá sự phù hợp tham gia phục vụ quản lý nhà nước. Việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện trên nguyên tắc minh bạch, không trùng lặp, chồng chéo cạnh tranh, bảo đảm chất lượng và hiệu quả quản lý.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ ưu tiên xem xét, sử dụng kết quả đánh giá, kiểm tra của cơ quan khác khi thực hiện đánh giá tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động chỉ định, bảo đảm công khai, không trùng lặp, chồng chéo và tuân thủ quy định của pháp luật liên quan.

8. Quy định về thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước thực hiện theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24.¹⁰¹ (được bãi bỏ)

Điều 25.¹⁰² (được bãi bỏ)

Điều 26.¹⁰³ (được bãi bỏ)

Điều 27.¹⁰⁴ (được bãi bỏ)

¹⁰¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Mục 2

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TRONG SẢN XUẤT

Điều 28. Bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi lưu thông trên thị trường¹⁰⁵

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phải thực hiện các yêu cầu về quản lý chất lượng sản phẩm trong sản xuất như sau:

a) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo quy định của pháp luật nhằm kiểm soát quá trình sản xuất, bảo đảm sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và quy định khác của luật có liên quan;

b) Công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại Điều 23 của Luật này; thực hiện ghi nhãn hàng hóa, nhãn điện tử hoặc hồ chiếu số của sản phẩm; thể hiện các thông tin về truy xuất nguồn gốc, mã số, mã vạch cho sản phẩm theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và truy xuất nguồn gốc;

c) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến quá trình sản xuất;

d) Công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao;

đ) Lưu giữ hồ sơ, tài liệu về chất lượng sản phẩm, kết quả đánh giá sự phù hợp, hồ sơ công bố hợp quy, công bố hợp chuẩn theo quy định của pháp luật để phục vụ truy xuất nguồn gốc, kiểm tra sau lưu thông trên thị trường.

2. Đối với cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, việc bảo đảm chất lượng sản phẩm được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, trên cơ sở phù hợp với quy mô, đặc thù ngành nghề và yêu cầu quản lý rủi ro, bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng và môi trường.

Điều 29.¹⁰⁶ *(được bãi bỏ)*

¹⁰⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 30.¹⁰⁷ (được bãi bỏ)

Điều 31.¹⁰⁸ (được bãi bỏ)

Mục 3

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 32. Bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu¹⁰⁹

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ có liên quan.

Điều 33. Biện pháp xử lý hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm điều kiện xuất khẩu¹¹⁰

Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chất lượng để xuất khẩu theo quy định tại Điều 32 của Luật này mà không xuất khẩu được hoặc bị trả lại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa áp dụng một trong các biện pháp xử lý sau đây:

1. Thực hiện biện pháp kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất theo nội dung quy định tại Điều 46 của Luật này; trình tự, thủ tục theo quy định của Chính phủ đối với hàng hóa xuất khẩu không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng gây ảnh hưởng đến lợi ích và uy tín quốc gia;

2. Được lưu thông trên thị trường nếu chất lượng hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng của Việt Nam hoặc các yêu cầu quản lý khác của luật có liên quan;

¹⁰⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất khắc phục, sửa chữa để hàng hóa được tiếp tục xuất khẩu hoặc đưa vào lưu thông trên thị trường Việt Nam thì phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc các yêu cầu quản lý khác của luật có liên quan;

4. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định tiêu hủy đối với hàng hóa không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật và quy định khác của luật có liên quan mà không thể khắc phục hoặc sửa chữa.

Mục 4

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Điều 34. Bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu¹¹¹

1. Trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường, hàng hóa nhập khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Được công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại Điều 23 của Luật này;
- b) Ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật, bao gồm: ghi nhãn bằng hình thức vật lý, nhãn điện tử hoặc hệ chiếu số của sản phẩm; thể hiện các thông tin về mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và truy xuất nguồn gốc.

2. Phải công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình trên cơ sở kết quả tự đánh giá hoặc kết quả chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do tổ chức chứng nhận được công nhận thực hiện trước khi lưu thông trên thị trường hoặc các yêu cầu quản lý khác của luật có liên quan. Trường hợp hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải kịp thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền, đồng thời tổ chức việc xử lý, thu hồi hàng hóa này theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình đã thực hiện công bố hợp quy thì không phải thực hiện lại việc công bố hợp quy đối với các lô hàng cùng loại, trừ khi có thay đổi về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia,

¹¹¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

thay đổi về đặc tính sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc có cảnh báo rủi ro từ cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

3. Thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

4. Tăng cường tần suất kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ bị cảnh báo có rủi ro cao về chất lượng hoặc tổ chức, cá nhân có lịch sử vi phạm nhiều lần quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

5. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, giám sát và cảnh báo các vi phạm chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, việc miễn, giảm kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao.

Điều 34a. Bảo đảm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường¹¹²

1. Hàng hóa lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc các biện pháp kiểm soát nội bộ nhằm duy trì chất lượng của hàng hóa trong quá trình vận chuyển, lưu giữ, bảo quản và phân phối;

b) Ghi nhãn hàng hóa bằng hình thức vật lý, nhãn điện tử hoặc hộ chiếu số của sản phẩm; thể hiện thông tin về mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc và thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật;

c) Được cập nhật thông tin trên hệ thống dữ liệu điện tử phục vụ truy xuất và kiểm tra sau lưu thông trên thị trường theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tổ chức, cá nhân bán hàng có trách nhiệm bảo đảm chất lượng hàng hóa do mình cung cấp phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và chịu sự kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường theo nội dung quy định tại Điều 45 của Luật này.

¹¹² Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Hàng hóa lưu thông trên thị trường phải bảo đảm chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và thuộc diện kiểm tra chất lượng theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

4. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới do cư dân biên giới mang vào nội địa để lưu thông trên thị trường, phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu sau đây:

a) Bảo đảm chất lượng, an toàn, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường và quyền lợi người tiêu dùng theo quy định khác của luật có liên quan;

b) Việc quản lý phải bảo đảm minh bạch, có tính xác thực và khả năng xác minh, phù hợp với thông lệ quốc tế và không tạo rào cản thương mại không cần thiết;

c) Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm hướng dẫn cư dân biên giới ghi thông tin về hàng hóa, kê khai nguồn gốc xuất xứ, tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến chất lượng; tổ chức kiểm tra, kiểm tra sau lưu thông trên thị trường, giám sát rủi ro đối với hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới phù hợp với đặc điểm sản phẩm và điều kiện thực tế tại khu vực biên giới.

5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 3 Điều này; quy định trình tự, thủ tục kiểm tra, xử lý vi phạm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

Điều 34b. Bảo đảm chất lượng hàng hóa kinh doanh trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử¹¹³

1. Hàng hóa mua bán trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử phải bảo đảm tuân thủ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 34a của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân bán hàng có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử bao gồm:

a) Tên hàng hóa, xuất xứ, tên tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc nhập khẩu chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa;

b) Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn (nếu có);

d) Thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

¹¹³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử bao gồm:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hàng hóa bán trên nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử cung cấp thông tin quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có biện pháp kiểm tra, xử lý đối với hàng hóa vi phạm pháp luật về chất lượng khi phát hiện hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Thiết lập và vận hành hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

d) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, xác minh và xử lý vi phạm liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

đ) Tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, thương mại điện tử và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Chủ quản nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, thương mại điện tử và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 35.¹¹⁴ (được bãi bỏ)

Điều 36.¹¹⁵ (được bãi bỏ)

Điều 37.¹¹⁶ (được bãi bỏ)

Mục 5¹¹⁷ (được bãi bỏ)

Mục 6¹¹⁸ (được bãi bỏ)

¹¹⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁷ Mục này bao gồm các điều 38, 39, 40 và 41 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁸ Mục này bao gồm các điều 42, 43 và 44 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Chương IV

KIỂM TRA VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA¹¹⁹

Điều 45. Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro, tăng cường kiểm tra sau lưu thông trên thị trường có trọng điểm, dựa trên phân tích dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Khuyến khích áp dụng công nghệ số và các hệ thống thông minh trong lựa chọn đối tượng, phương thức kiểm tra.

2. Phạm vi kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa bao gồm:

- a) Kiểm tra trong sản xuất việc thực hiện quy định tại Điều 28 của Luật này;
- b) Kiểm tra trong nhập khẩu và lưu thông trên thị trường việc thực hiện quy định tại Điều 34, Điều 34a và Điều 34b của Luật này;
- c) Không áp dụng kiểm tra chất lượng hàng hóa đối với xuất khẩu, trừ trường hợp theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc điều ước quốc tế hoặc quy định khác của luật có liên quan.

3. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa là cơ quan nhà nước thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố được phân công hoặc phân cấp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc phân công, phân cấp và phối hợp kiểm tra được thực hiện theo quy định tại Điều 48 của Luật này.

4. Phương thức kiểm tra được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp trên cơ sở dữ liệu hiện có về mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa, thông tin truy xuất nguồn gốc, mã số, mã vạch, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và dữ liệu từ hệ thống quản lý chất lượng được công nhận hoặc có kết nối với cơ quan quản lý nhà nước, kết hợp với cảnh báo vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

¹¹⁹ Chương này bao gồm các điều 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52 và 53 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tiến hành thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng nhằm xác minh chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

6. Việc miễn, giảm kiểm tra chất lượng được áp dụng đối với sản phẩm, hàng hóa đã có chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy hoặc được chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn khu vực thực hiện theo quy định của Chính phủ.

7. Đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa lấy mẫu định kỳ hoặc đột xuất tại các địa điểm phù hợp theo yêu cầu quản lý nhằm tăng cường kiểm tra đối với sản phẩm, hàng hóa này.

8. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm phối hợp, chia sẻ dữ liệu, nhằm bảo đảm thống nhất, tránh chồng chéo và nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

9. Căn cứ yêu cầu kiểm tra, cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quyết định thành lập Đoàn kiểm tra. Thành phần Đoàn kiểm tra bao gồm: kiểm soát viên chất lượng và cán bộ, công chức, viên chức, chuyên gia kỹ thuật có liên quan. Đoàn kiểm tra hoạt động theo kế hoạch được phê duyệt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận, kiến nghị, biên bản kiểm tra.

10. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tổ chức khảo sát chất lượng hàng hóa nhằm thu thập, phân tích thông tin thực tế về tình hình chất lượng hàng hóa đang lưu thông trên thị trường, phục vụ cảnh báo rủi ro và xác định cơ sở để kiểm tra có trọng điểm.

11. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa, hoạt động của Đoàn kiểm tra và việc khảo sát chất lượng hàng hóa.

Điều 46. Kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất

1. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất được thực hiện nhằm kịp thời phát hiện và ngăn chặn sản phẩm không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường.

2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thực hiện kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất. Việc lựa chọn đối tượng và nội dung kiểm tra căn cứ vào ít nhất một trong số thông tin sau đây:

a) Phân tích rủi ro, mức độ ảnh hưởng đến sức khỏe, an toàn và môi trường của sản phẩm;

b) Kết quả phân tích, xử lý dữ liệu từ hệ thống cảnh báo, phản ánh, khiếu nại của người tiêu dùng; dữ liệu truy xuất nguồn gốc, hồ sơ đánh giá sự phù hợp;

c) Thông tin, cảnh báo từ cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức đánh giá sự phù hợp và kênh giám sát xã hội khác.

3. Kiểm tra chất lượng trong sản xuất được thực hiện độc lập với hoạt động kiểm tra của doanh nghiệp và kết quả kiểm tra là căn cứ để thực hiện một số nội dung sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức, cá nhân sản xuất khắc phục vi phạm, thu hồi sản phẩm không phù hợp;

b) Ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật nếu phát hiện hành vi vi phạm;

c) Cảnh báo người tiêu dùng hoặc thông tin công khai nếu sản phẩm ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe cộng đồng;

d) Đề nghị chuyển hồ sơ vi phạm đến cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định pháp luật có liên quan.

4. Việc kiểm tra phải bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch, không cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Nội dung, quy trình và phương pháp kiểm tra được quy định thống nhất và áp dụng công nghệ số trong thu thập, lưu trữ, khai thác dữ liệu phục vụ kiểm tra.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất và xử lý vi phạm trong quá trình kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất.

Điều 47. Chi phí đánh giá sự phù hợp phục vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Chi phí đối với hàng hóa nhập khẩu được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu trả chi phí thử nghiệm, chi phí chứng nhận theo thỏa thuận với tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận. Tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận phải công khai chi phí thử nghiệm, chi phí chứng nhận;

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng được miễn, giảm kiểm tra chất lượng theo chương trình hỗ trợ của Nhà nước, việc chi trả chi phí được thực hiện theo cơ chế tài chính do cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn.

2. Chi phí lấy mẫu, thử nghiệm phục vụ kiểm tra chất lượng và giải quyết khiếu nại, tố cáo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa được quy định như sau:

a) Chi phí lấy mẫu, thử nghiệm để kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất và hàng hóa lưu thông trên thị trường do cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa chi trả và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Trường hợp, tổ chức, cá nhân sản xuất, bán hàng vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo kết luận của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tổ chức, cá nhân sản xuất, bán hàng phải hoàn trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Trường hợp người khiếu nại, tố cáo không đúng về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo kết luận của cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì người khiếu nại, tố cáo phải hoàn trả chi phí lấy mẫu, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 48. Phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ban Cơ yếu Chính phủ thực hiện kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm trong sản xuất và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường thuộc phạm vi được phân công quản lý theo quy định của Chính phủ.

2. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo phân cấp; phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chất lượng;

b) Cập nhật và chia sẻ dữ liệu kiểm tra trên hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm hàng hóa quốc gia;

c) Tránh trùng lặp, chồng chéo trong hoạt động kiểm tra đối với cùng một loại sản phẩm, hàng hóa.

4. Việc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải tuân thủ nguyên tắc phân loại dựa trên mức độ rủi ro, bảo đảm minh bạch, thống nhất, hiệu quả, tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với lực lượng quản lý thị trường và cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa các cấp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường; phát hiện, ghi nhận thông tin ban đầu và chuyển đến cơ quan có thẩm quyền khi có dấu hiệu vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tổ chức tuyên truyền, cảnh báo công khai trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao hoặc có dấu hiệu vi phạm chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

6. Chính phủ quy định về cơ chế phối hợp, xây dựng, chia sẻ dữ liệu và vận hành hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia.

Điều 49. Kiểm soát viên chất lượng

1. Kiểm soát viên chất lượng là công chức, viên chức, sĩ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện nhiệm vụ kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của Luật này và quy định khác của luật có liên quan.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương V

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Mục 1

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 54. Tranh chấp và hình thức giải quyết về chất lượng sản phẩm, hàng hóa¹²⁰

¹²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

1. Tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa bao gồm:

a) Tranh chấp giữa người mua với tổ chức, cá nhân nhập khẩu, bán hàng hoặc giữa các thương nhân với nhau do sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc thỏa thuận về chất lượng trong hợp đồng;

b) Tranh chấp giữa tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh với người tiêu dùng và các bên có liên quan do sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng gây thiệt hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường.

2. Hình thức giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa bao gồm:

a) Thương lượng giữa các bên tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian;

c) Giải quyết tại trọng tài hoặc tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng trọng tài hoặc tố tụng dân sự.

Điều 54a. Khởi kiện bảo vệ người tiêu dùng và cảnh báo vi phạm¹²¹

1. Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ người tiêu dùng được quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền lợi chung của người tiêu dùng khi sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng gây thiệt hại cho người tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan giải quyết tranh chấp có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến hành vi vi phạm chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để kịp thời kiểm tra, xử lý và cảnh báo rủi ro theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Hình thức giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Thương lượng giữa các bên tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Hòa giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian.

3. Giải quyết tại trọng tài hoặc tòa án.

¹²¹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Thủ tục giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại trọng tài hoặc toà án được tiến hành theo quy định của pháp luật về tố tụng trọng tài hoặc tố tụng dân sự.

Điều 56. Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1.¹²² Thời hiệu khởi kiện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa người mua với tổ chức, cá nhân bán hàng được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự.

2. Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện về chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được thực hiện theo quy định của Luật Thương mại.

3. Thời hiệu khiếu nại, khởi kiện đòi bồi thường do sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm chất lượng gây thiệt hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường là 2 năm, kể từ thời điểm các bên được thông báo về thiệt hại với điều kiện thiệt hại xảy ra trong thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa có ghi hạn sử dụng và 5 năm kể từ ngày giao hàng đối với sản phẩm, hàng hóa không ghi hạn sử dụng.

Điều 57. Kiểm tra, thử nghiệm, giám định để giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Cơ quan, tổ chức giải quyết tranh chấp chỉ định hoặc các bên đương sự thỏa thuận đề nghị cơ quan, tổ chức có chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện việc kiểm tra, thử nghiệm, giám định sản phẩm, hàng hóa tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Căn cứ kiểm tra, thử nghiệm, giám định sản phẩm, hàng hóa tranh chấp bao gồm:

- a) Thỏa thuận về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong hợp đồng;
- b) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng đối với sản phẩm, hàng hóa.

Điều 58. Chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định trong giải quyết tranh chấp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Người khiếu nại, khởi kiện phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa tranh chấp.

¹²² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trong trường hợp kết quả thử nghiệm hoặc giám định khẳng định tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải trả lại chi phí lấy mẫu và thử nghiệm hoặc giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa tranh chấp cho người khiếu nại, khởi kiện.

Mục 2

BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 59. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại

1. Thiệt hại do vi phạm quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời.

2. Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại được quy định tại Điều 60 của Luật này, trừ trường hợp các bên tranh chấp có thỏa thuận khác.

Điều 60. Các thiệt hại phải bồi thường do hàng hóa không bảo đảm chất lượng

1. Thiệt hại về giá trị hàng hóa, tài sản bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại.
2. Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe con người.
3. Thiệt hại về lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác hàng hóa, tài sản.
4. Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

Điều 61. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại¹²³

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu phải bồi thường thiệt hại cho tổ chức, cá nhân bán hàng hoặc người tiêu dùng khi hàng hóa gây thiệt hại do lỗi của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan hoặc theo quyết định của tòa án hoặc trọng tài.

2. Tổ chức, cá nhân bán hàng phải bồi thường thiệt hại cho người mua, người tiêu dùng trong trường hợp thiệt hại phát sinh do lỗi của tổ chức, cá nhân bán hàng

¹²³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hàng hóa, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật này. Việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan hoặc theo quyết định của tòa án hoặc trọng tài.

Điều 62. Các trường hợp không phải bồi thường thiệt hại¹²⁴

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa không phải bồi thường thiệt hại nếu chứng minh thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra do người tiêu dùng cố ý sử dụng sản phẩm, hàng hóa đã hết hạn sử dụng hoặc đã được cảnh báo rõ về mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa;

b) Đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

c) Khi chứng minh được khuyết tật của sản phẩm, hàng hóa không thể phát hiện được với trình độ khoa học, công nghệ tính đến thời điểm sản phẩm, hàng hóa gây thiệt hại và trong trường hợp người tiêu dùng đã tiếp nhận đầy đủ thông tin về sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật gây thiệt hại nhưng vẫn cố ý sử dụng;

d) Thiệt hại phát sinh hoàn toàn do lỗi của tổ chức, cá nhân bán hàng hoặc của người tiêu dùng.

2. Tổ chức, cá nhân bán hàng không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại xảy ra do người tiêu dùng cố ý sử dụng hàng hóa đã hết hạn sử dụng hoặc biết rõ hàng hóa có khuyết tật mà vẫn sử dụng;

b) Đã hết thời hiệu khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật;

c) Hàng hóa có khuyết tật phát sinh do tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tuân thủ quy định bắt buộc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại thời điểm sản xuất, nhập khẩu;

d) Thiệt hại phát sinh hoàn toàn do lỗi của người tiêu dùng.

3. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quy định khác của luật có liên quan.

¹²⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 63. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của tổ chức đánh giá sự phù hợp khi cung cấp kết quả sai

1. Tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp kết quả sai thì phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho tổ chức, cá nhân yêu cầu đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa được đánh giá sự phù hợp có nghĩa vụ chứng minh kết quả sai và lỗi của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Mục 3¹²⁵ (được bãi bỏ)**Mục 4****XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ
CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA****Điều 66. Xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa**

1. Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2.¹²⁶ Tổ chức vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, phương tiện thông tin đại chúng danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm về chất lượng hàng hóa để cảnh báo xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3.¹²⁷ Mức phạt tiền trong xử phạt vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ấn định ít nhất bằng giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm và

¹²⁵ Mục này bao gồm Điều 64 và Điều 65 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

hiều nhất không quá năm lần giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm; tiền do vi phạm mà có sẽ bị tịch thu theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định cụ thể về hành vi, hình thức và mức xử phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cách xác định giá trị sản phẩm, hàng hóa vi phạm.

Điều 67. Khởi kiện hành chính

Tổ chức, cá nhân có quyền khởi kiện cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tại toà án về quyết định hành chính, hành vi hành chính liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Chương VI¹²⁸ (được bãi bỏ)

Chương VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²⁹

¹²⁸ Chương này bao gồm các điều 68, 69 và 70 được bãi bỏ theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²⁹ Điều 31 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 31. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.”.

Điều 2 và Điều 3 của Luật số 78/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân có sản phẩm, hàng hóa đã được công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, đã được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo thời hạn hiệu lực ghi trong các nội dung công bố hoặc giấy chứng nhận đã được cấp.

Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, đăng ký kiểm tra về chất lượng hàng hóa nhập khẩu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được cấp giấy chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, chưa có thông báo kiểm tra về chất lượng hàng hóa nhập khẩu thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp đến hết thời hạn hiệu lực ghi trong quyết định chỉ định.”.

Điều 71. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2008.

Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa ngày 24 tháng 12 năm 1999 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 72. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 156/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2025

CHỦ NHIỆM**Lê Quang Tùng**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>